

# CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CỦA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM TRONG XU THẾ TOÀN CẦU HÓA

VÕ THỊ PHIẾN\*

Ngày nhận bài: 25/10/2017; ngày sửa chữa: 26/10/2017; ngày duyệt đăng: 30/10/2017.

**Abstract:** Globalization is an inevitable trend in the mankind's development and impacts on all fields of our life, including politics, economy and culture-society, which attracts every country into a shared playing field, namely "integration". Within the scope of this article, the writer's main aim is to analyze the opportunities and challenges that Vietnam's university education is facing under the impact of globalization. Thereby it provides leaders and managers with scientific bases for building programs and plans for the training of high-quality human resources, which is to meet the demand of globalization and international economic integration.

**Keywords:** Opportunities, challenges, Vietnam's university education, globalization.

## 1. Mở đầu

Toàn cầu hóa (TCH) với những tiến bộ nhanh chóng của khoa học kĩ thuật đang tạo ra những thay đổi to lớn trong đời sống và sản xuất. Đặc biệt, sự phát triển nhanh chóng của khoa học kĩ thuật gắn với kinh tế tri thức, đã đặt ra yêu cầu tất yếu về "chất xám" trong mỗi con người. Để giải quyết vấn đề này, không thể không nói đến vai trò của GD-ĐT, đặc biệt là giáo dục đại học, bởi đây là môi trường đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao - nguồn động lực chủ yếu và quan trọng nhất cho sự phát triển của mỗi quốc gia. Nhận thức được tầm quan trọng đó, *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 về đổi mới căn bản toàn diện GD-ĐT đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*, đã khẳng định: "Đối với giáo dục đại học, tập trung đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài, phát triển phẩm chất và năng lực tự học, tự làm giàu tri thức, sáng tạo của người học. Hoàn thiện mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học, cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo phù hợp với quy hoạch phát triển nhân lực quốc gia; trong đó, có một số trường và ngành đào tạo ngang tầm khu vực và quốc tế. Đa dạng hóa các cơ sở đào tạo phù hợp với nhu cầu phát triển công nghệ và các lĩnh vực, ngành nghề; yêu cầu xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế".

Trong thế giới "đa chiều", hội nhập hiện nay, giáo dục đại học Việt Nam đang đứng trước những thời cơ, nhưng đồng thời cũng gặp không ít những thách thức đòi hỏi phải có chiến lược đúng đắn và có những bước đi thích hợp.

## 2. Nội dung nghiên cứu

**2.1. Cơ hội đối với giáo dục đại học Việt Nam trong xu thế TCH.** Dù được sử dụng khá rộng rãi, tuy nhiên hiện nay vẫn còn có nhiều cách hiểu khác nhau

về khái niệm "TCH", bởi đây là một vấn đề rộng, biểu hiện trên rất nhiều lĩnh vực của đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội và tác động đan xen, rất khó để phân biệt một cách rõ ràng. Hiểu một cách khái quát, TCH là một quá trình liên kết các cá nhân, các tổ chức, các quốc gia, vùng lãnh thổ vào một "sân chơi" chung mang tính chất toàn cầu, trong sân chơi ấy, giữa các thực thể có mối quan hệ tác động qua lại với nhau.

Do là một quá trình liên kết các thực thể vào một "sân chơi" chung nên TCH có ảnh hưởng rất rộng đến đời sống mọi mặt của một quốc gia, ảnh hưởng ấy có thể tích cực hoặc tiêu cực tùy thuộc vào sự chủ động của mỗi thực thể tham gia vào quá trình này. Đối với Việt Nam, quá trình TCH mang lại thời cơ trên nhiều lĩnh vực, trong đó có GD-ĐT, cụ thể là:

Mở ra sự giao lưu, hợp tác giữa các trường đại học của Việt Nam với các trường đại học hàng đầu trên thế giới. Thực tiễn cho thấy, trong những năm qua TCH đã mang lại những cơ hội to lớn trong việc cập nhật và học hỏi các nội dung, phương pháp đào tạo tiên tiến của các trường đại học của các nước, khả năng hợp tác với các giảng viên nước ngoài có trình độ, năng lực cao. Các trường đại học Việt Nam được liên kết với những trường đại học quốc tế danh tiếng về nền học thuật, nghiên cứu nhằm tăng cường hơn nữa năng lực của các trường trong nước. Mở ra hướng phát triển cho người học về việc học tập, nghiên cứu tại chỗ, không cần phải ra nước ngoài mà vẫn có thể học được kiến thức hiện đại với hiệu quả kinh tế cao. Cách làm này đã được nhiều trường đại học của nước ta áp dụng như Đại học Ngoại thương, Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Cần Thơ... thông qua việc kí kết các chương trình hợp tác về việc sử dụng "nguồn học liệu mở" của nhau, các chương trình trao đổi sinh viên

\* Học viện Chính trị khu vực IV

hàng năm... Qua đó, sinh viên có cơ hội được tiếp cận các nguồn tài liệu phong phú, tăng khả năng sử dụng ngoại ngữ vào nghiên cứu, học tập, tăng kĩ năng và phương pháp nghiên cứu.

Bên cạnh đó, các hoạt động viện trợ, tài trợ cho giáo dục đại học Việt Nam của các tổ chức, các định chế tài chính, các chính phủ, tổ chức phi chính phủ, phi lợi nhuận... thông qua hàng loạt những dự án, những chương trình phát triển giáo dục và một số loại hình khoa học - công nghệ... Các cơ hội trên đã thúc đẩy hoạt động đối ngoại phi chính phủ, tăng cường sự giao lưu, đối thoại và trao đổi văn hóa - đây cũng chính là sức mạnh của thời đại mới giữa các dân tộc, các quốc gia, khu vực.

Hội nhập quốc tế sâu rộng đòi hỏi phải có một nguồn lực lao động có chất lượng ngày càng cao đáp ứng được các đòi hỏi của thị trường rộng mở và yêu cầu của các công ty, tập đoàn nước ngoài. Quá trình tham gia ngày càng mạnh mẽ hơn vào hội nhập quốc tế thời gian vừa qua cho thấy, nguồn nhân công rẻ và tài nguyên thiên nhiên phong phú - những nguồn lực mà chúng ta vẫn cho rằng là lợi thế riêng có của Việt Nam đang có nguy cơ trở thành những bất lợi khi thiếu một đội ngũ những người lao động (chân tay và trí óc) có chất lượng, có khả năng tham gia vào quá trình tổ chức, quản lí để nắm quyền chủ động trong việc sử dụng có hiệu quả những lợi thế... Đây là một sức ép rất lớn nhưng đồng thời cũng là nguồn động lực cho các trường đại học, đặc biệt là các trường đại học vùng, trường đại học lớn trong nước vươn lên khẳng định mình và đẩy mạnh việc tăng cường chất lượng đào tạo.

## **2.2. Những yêu cầu đặt ra đối với giáo dục đại học Việt Nam trong xu thế TCH**

*2.2.1. Cần thay đổi nhận thức về tư duy giáo dục và cạnh tranh bình đẳng giữa giáo dục đại học công lập với tư nhân.* Trong quá trình đổi mới tư duy kinh tế, từ mô hình kinh tế “tập trung bao cấp” chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, giáo dục Việt Nam cũng dần chuyển sang cơ chế thị trường và từng bước thích nghi và hội nhập với khu vực và thế giới. Có thể thấy rất rõ điều này qua việc xuất hiện ngày càng nhiều các trường ngoài công lập với sự đầu tư từ nhiều thành phần kinh tế khác nhau: vốn nước ngoài, tư nhân trong nước, liên doanh... Với tinh năng động của mình, những trường ngoài công lập tiếp cận và thích nghi tương đối tốt với cơ chế mới, bên cạnh đó vẫn còn những trường với tư duy nặng về tính bao cấp (như các trường công và đặc biệt là các trường sư phạm) còn lệ thuộc

vào ngân sách nhà nước đang đứng trước những khó khăn và phải lựa chọn cách thức để có thể tiếp tục tồn tại và phát triển.

Bên cạnh đó là sự cạnh tranh ngày càng gay gắt trong “thị trường” giáo dục, khi ngày càng có nhiều trường với nhiều loại hình đào tạo, nhiều ngành nghề và cơ chế chính sách cho người học giữa hai hệ thống công lập và tư thực. Tất nhiên, mỗi hệ thống đều có những lợi thế riêng, nhưng nếu không có sự nhận thức đúng đắn sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của nhà trường, người học cũng như nền giáo dục đại học nói chung.

Cần phải xác định rõ ràng các khái niệm khi mà giáo dục đại học bắt đầu bước vào nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế như: “giáo dục là hàng hóa”; “giáo dục là một loại hàng hóa đặc biệt”; “dịch vụ trong giáo dục” hay “các loại hàng hóa dịch vụ trong giáo dục đại học”... Giáo dục có còn là một loại hình “phúc lợi” của xã hội hay đã chuyển dần sang một loại hình dịch vụ thuần túy như những loại hàng hóa khác trong nền kinh tế thị trường khi tham gia hội nhập. Giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng đã và đang chuyển sang trạng thái đa thành phần. Do đó, cũng xuất hiện những hệ quả của sự tác động tiêu cực từ thị trường xuất hiện nhiều đòi hỏi mới như học phí, bằng cấp, chất lượng đào tạo, kĩ năng, năng lực, ngành nghề... Với sự đan xen đa dạng, phong phú, do đó, dù đã có nhiều các cuộc hội thảo, các tranh luận diễn ra nhưng vẫn chưa đưa ra một triết lí giáo dục chung nhất, cơ bản nhất cho nền giáo dục đại học Việt Nam trong sự “giao thoa” giữa công và tư, giữa tư duy bảo thủ “giáo dục là phúc lợi xã hội” với tư duy đổi mới cởi mở hội nhập “phát triển kinh tế giáo dục”. Quá trình hội nhập đã xuất hiện những vấn đề mới cần phải giải quyết của giáo dục đại học như: hệ thống những ngành học và nghiên cứu mới; hệ thống các phương pháp tư duy và giáo dục mới; cho đến những doanh nghiệp kinh doanh giáo dục đại học; và xuất hiện những xu hướng “quốc hữu hóa” trường đại học tư thành một hình thức mới dưới tên gọi “công lập tự chủ tài chính”, hoặc ảnh hưởng tác động trong tương lai là việc cổ phần hóa các trường đại học công lập.

Một vấn đề tương đối quan trọng và nhạy cảm là khi thay đổi tư duy giáo dục theo cơ chế thị trường sẽ có nguy cơ ảnh hưởng đến việc bảo tồn và duy trì các giá trị bản sắc văn hóa truyền thống khi mà những tư tưởng, tri thức trong nước và nước ngoài có sự giao lưu và trao đổi (mà diễn biến thường thì phần lớn chuyển đổi theo hướng tiếp cận cập nhật mới, thậm chí là thay

thế mới hoàn toàn mà không có sự giao thoa chọn lọc và tiếp biến).

*2.2.2. Cần cập nhật và chuẩn hóa chương trình đào tạo đổi mới phù hợp với khu vực và thế giới*, từ đó, từng bước nâng cao giá trị của văn bằng theo chuẩn quốc tế. Các chương trình đào tạo của ngành học truyền thống trước đây đã có sự thay đổi một cách cơ bản để đáp ứng với yêu cầu mới của sự phát triển, nhất là khi giao lưu với quốc tế và đi vào hội nhập thì lượng kiến thức lí thuyết đã cập nhật chuyển đổi dần sang tính thực hành ứng dụng cao hơn. Chuyển đổi phương thức đào tạo từ niên chế sang phương thức tín chỉ với những tính năng linh hoạt và mềm dẻo đáp ứng được những nhu cầu của người học dù rằng tín chỉ được thực hiện ở Việt Nam vẫn chưa hoàn toàn được như thế giới; tính liên thông, liên kết ngang - dọc vẫn còn nhiều hạn chế. Đây chính là một trong những khó khăn cần phải được tiếp tục khắc phục khi chúng ta tham gia hội nhập.

Người học vẫn chưa thực sự tìm được mối liên kết giữa giáo dục trong nước và quốc tế, khi mà hệ thống văn bằng giáo dục trong nước chưa được công nhận trong khu vực và quốc tế. Việc này buộc những du học sinh trong nước khi học các chương trình của nước ngoài phải học lại hoàn toàn từ đầu. Chính vì vậy, liên kết hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học sẽ mang lại cho người học những cơ hội để hội nhập thực sự. Nâng cao giá trị văn bằng không đơn thuần là liên kết đào tạo quốc tế để người học lấy bằng cấp do các trường nước ngoài cấp mà còn cần tiến tới sự phát triển đồng bộ các điều kiện của các mặt như: xây dựng phát triển chương trình đào tạo; đầu tư cơ sở hạ tầng, vật chất thiết bị kĩ thuật cho thực hành, huấn luyện... để hướng tới tính “đồng đẳng” với các trường nước ngoài mà trước mắt là trong khu vực ở mức trung bình (để so sánh được với một số quốc gia như Thái Lan, Malaysia, tiến tới tiệm cận với Trung Quốc và Singapore).

*2.2.3. Đổi mới công tác tổ chức, quản lí và điều hành của các trường đại học cùng với sự cần thiết đầu tư, bồi dưỡng nâng cao năng lực và trình độ chuyên môn của giảng viên ở Việt Nam.* Yêu cầu này đòi tính tự chủ và hội nhập của giáo dục đại học để đáp ứng yêu cầu về hội nhập quốc tế, điều này đã được mở ra sau nhiều năm giáo dục đại học bị chi phối một cách thụ động từ “trên xuống” của cơ chế bao cấp và cơ quan chủ quản (thậm chí là mệnh lệnh hành chính mà thiếu đi tư duy hiểu biết quản lí giáo dục trong nền kinh tế thị trường); **Luật Giáo dục đại học** vừa được Quốc hội Việt Nam ban hành và bắt đầu có hiệu lực kể từ ngày 1/1/2013 như đã

phần nào mở ra tính chủ động từng bước được nâng cao đối với giáo dục đại học. Muốn hội nhập tốt, thì việc quản lí và xây dựng cơ chế hợp tác quốc tế yêu cầu các nhà quản lí giáo dục đại học cần một tư duy linh hoạt và nhạy bén. Nhằm kịp thời nắm bắt cơ hội phối hợp với các tổ chức giáo dục của khu vực và quốc tế để mang lại cho cơ sở giáo dục những mối liên hệ sâu - rộng phát triển. Sự phát triển này tạo ra những thuận lợi không chỉ cho người học mà còn cho cả nâng cao năng lực và trình độ chuyên môn của cán bộ giảng viên.

Một trong những khó khăn hiện nay là nâng cao được năng lực nghiên cứu khoa học và sử dụng thành thạo các kĩ năng ngoại ngữ của cán bộ, giảng viên để có thể hội nhập được với nền khoa học của khu vực và thế giới. Việc ứng dụng kiến thức, kĩ năng thực hành của giảng viên các trường đại học Việt Nam khá là hạn chế so với nhu cầu được đào tạo cho người học.

*2.2.4. Ứng dụng các thành tựu mới nhằm phát triển khoa học, kĩ thuật và công nghệ trong giáo dục đại học trên cơ sở các bản quyền phát minh, sáng chế, sở hữu trí tuệ theo các định chế quốc tế; kết nối sản phẩm nghiên cứu khoa học với thực tiễn nhu cầu của thị trường và xã hội.* Yêu cầu của thị trường và xã hội khi hội nhập đặt ra cho giáo dục đại học là cần phải tăng cường quản lí và tổ chức kết hợp giữa nghiên cứu với ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học; nâng cao từng bước tính ứng dụng của các sản phẩm nghiên cứu. Từ đó, xác định được hướng đi và “đầu ra” cho nghiên cứu khoa học và tiến tới sự đồng đẳng với hoạt động nghiên cứu khoa học trong khu vực và thế giới, mà trước mắt là với các trường nước ngoài có mối quan hệ hợp tác liên kết với các trường, cơ sở giáo dục trong nước. Tận dụng chính sự hợp tác liên kết để chia sẻ công nghệ, khoa học phục vụ cho sự phát triển giáo dục đại học trong nước. Thông qua việc hợp tác quốc tế ít nhất 20% cơ sở vật chất, kĩ thuật và công nghệ của cơ sở giáo dục trong nước cũng phải được đổi mới, và từng bước tiến tới chuyển đổi các mặt dần dần. Việc hợp tác quốc tế, thông qua các chương trình, dự án, các nguồn quỹ của tổ chức và đại học quốc tế tài trợ đã mang lại cho các trường trong nước nguồn lực đáng kể để phát triển các hoạt động khoa học - công nghệ. Nhưng đồng thời cũng tạo ra những khó khăn trong cơ chế quản lí, vì vậy cần phải quản lí sao cho các nguồn lực tài chính không bị lợi dụng theo hướng tiêu cực như: tham nhũng và lãng phí...

*2.2.5. Từng bước xác lập hệ thống định chuẩn, đánh giá và kiểm định chất lượng GD-ĐT theo khu*

vực và thế giới. Với những khó khăn ban đầu đặt ra cho công tác kiểm định chất lượng giáo dục của các trường đại học, đến nay vấn đề này vẫn còn đang được thực hiện thận trọng để đảm bảo vừa phát huy được những thế mạnh của giáo dục đại học Việt Nam gần 70 năm qua, đồng thời cũng từng bước khắc phục những hạn chế còn tồn tại trong cơ chế kinh tế thị trường. Khi hội nhập với khu vực và thế giới, công tác kiểm định chất lượng giáo dục đại học cần phải được tuân thủ theo các tiêu chí do quốc tế đặt ra. Điều này không phải đơn giản khi mà các tiêu chí quốc tế được xây dựng và đặt ra những yêu cầu rất cụ thể, lượng hóa cách đánh giá đối với từng lĩnh vực, từng vấn đề từ hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị, kĩ thuật, công nghệ, cho đến chất lượng của quá trình thiết kế xây dựng chương trình đào tạo, quá trình dạy học, hệ thống phương pháp, các nguồn lực... Đây rõ ràng là một thách thức không nhỏ cho các cơ sở giáo dục, các trường đại học khi tiến tới thực hiện việc kiểm định, đánh giá chất lượng thông qua hệ thống định chuẩn quốc tế và được kiểm định bởi các tổ chức độc lập.

### 3. Kết luận

Để cải tiến chất lượng giáo dục đại học trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay, có nhiều việc cần phải làm bởi giáo dục liên quan trực tiếp đến nhân tố con người nên không thể vội vàng, trong đó cần phải hết sức chú ý một số vấn đề như: Tự chủ trong đào tạo phải đảm bảo chất lượng đầu ra; đẩy mạnh nghiên

cứu khoa học, gắn chặt hơn nữa việc dạy và học của các trường đại học với cuộc sống, với thị trường lao động. Đồng thời, nâng cao chất lượng về cơ sở hạ tầng, đội ngũ giảng viên, chương trình giảng dạy và cả tiêu chuẩn đầu vào, đầu ra của sinh viên; chú trọng đúng mức đào tạo ngoại ngữ và tin học cho cả giảng viên và sinh viên đại học. □

### Tài liệu tham khảo

- [1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2011). *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- [2] Quốc hội (2012). *Luật Giáo dục Đại học*. Luật số 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012.
- [3] Thủ tướng Chính phủ (2012). *Chỉ thị số 296/CT-TTg ngày 12/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới quản lí giáo dục đại học giai đoạn 2010 - 2012*.
- [4] Bộ GD-ĐT (2006). *Báo cáo tình hình triển khai Nghị quyết 14 của Chính phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2010*.
- [5] Phạm Đức Chính (2009). *Vai trò quản lí nhà nước trong giáo dục đại học - Góc nhìn từ lí thuyết kinh tế hiện đại*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [6] Viện Khoa giáo dục Việt Nam (2016). *Đổi mới giáo dục Việt Nam và khu vực châu Á chia sẻ kinh nghiệm và bài học thực tiễn*, Hội thảo khoa học giáo dục, ngày 29/6/2016.
- [7] Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2017). *Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, thời cơ và thách thức với Việt Nam*. NXB Lí luận chính trị.

## Đánh giá thực trạng đào tạo...

(Tiếp theo trang 64)

chí trong tiêu chuẩn này được đánh giá ở mức tốt 5.825 đây là ưu điểm của chương trình.

### 3. Kết luận và kiến nghị

Chương trình đào tạo GV chuyên ngành GDTC của Khoa GDTC, Trường ĐHSP HN đạt 4.25 điểm/7 điểm, các tiêu chí trên đạt ở mức trung bình. Tuy nhiên còn có một số tiêu chí, chỉ đạt ở mức trung bình và dưới trung bình, những tiêu chí này cần phải có những giải pháp để cải tiến như: Xây dựng chuẩn đầu ra chưa lấy ý kiến từ các chuyên gia ngoài trường, nhà sử dụng lao động và cựu SV; Kết quả học tập mong đợi (chuẩn đầu ra) trình độ ngoại ngữ và tin học của SV còn hạn chế; Chương trình đào tạo theo hình thức học tín chỉ, chưa thích hợp thực hiện đào tạo liên thông dọc và liên thông ngang giữa nhiều ngành học do số lượng SV thi vào khoa

ngày một ít, khó có thể tổ chức đào tạo theo tín chỉ đúng quy định; Chương trình đào tạo chưa bám sát vào chương trình phổ thông mới do vậy việc điều chỉnh hay cập nhật bị hạn chế cần được đổi mới trong thời gian tới. □

### Tài liệu tham khảo

- [1] Bộ GD-ĐT (2014). *Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ*, ban hành tại Quyết định số 17/2014/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014.
- [2] Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (2008). *Bộ tiêu chí tự đánh giá cấp chương trình đào tạo*.
- [3] Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (2012). *Khung chương trình chuyên ngành Sư phạm Thể dục thể thao*.
- [4] Nguyễn Toán - Phạm Danh Tồn (2000). *Lí luận và phương pháp thể dục thể thao*. NXB Thể dục thể thao.
- [5] Đồng Văn Triệu - Lê Anh Thơ (2006). *Lí luận và phương pháp giáo dục thể chất trong trường học*. NXB Thể dục thể thao.
- [6] Nguyễn Đức Văn (2000). *Phương pháp thống kê trong Thể dục thể thao*, NXB Thể dục thể thao.